

Số: 853/CTGTSG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn (GTS) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính bán niên năm 2026 đã được soát xét với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty CP Công Trình Giao Thông Sài Gòn

- Mã chứng khoán : GTS
- Địa chỉ : 476 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận, TP.HCM
- Điện thoại liên hệ : 028.38558649 - Fax : 028.38558649
- Email: ctgtsg@gmail.com Website : <http://www.giaothongsaigon.com.vn>

2. Nội dung công bố thông tin

- BCTC bán niên năm 2026 theo quy định tại khoản 3 điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

- ☒ BCTC bán niên văn phòng
- ☒ BCTC bán niên riêng
- ☒ BCTC bán niên hợp nhất

- Trường hợp giải trình nguyên nhân

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC bán niên soát xét năm 2026)

Có ☐

☒ không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán 6 tháng đầu năm 2026)

☐ Có

☒ không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán:

☐ Có

☒ không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước

☒ Có

☐ không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ không



Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/ 08 / 2026 tại đường dẫn: <http://www.giaothongsaigon.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

Tài liệu đính kèm:

- BCTC bán niên Văn phòng 2026 ;
- BCTC bán niên Riêng 2026 ;
- BCTC bán niên Hợp nhất 2026;



Hoàng Anh Giao



Số: 854/CTGTSG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2026

"V/v giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN
trên BC bán niên văn phòng, BC bán niên riêng 2026"

Kính gửi : Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN

2. Mã cổ phiếu : GTS

3. Địa chỉ trụ sở chính : 476 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận, TP.HCM

Căn cứ Báo cáo tài chính bán niên Văn phòng, Báo cáo tài chính bán niên riêng năm 2025;

Căn cứ Báo cáo tài chính bán niên Văn phòng, Báo cáo tài chính bán niên riêng năm 2026;

Công ty CP Công trình Giao thông Sài Gòn (GTS) xin giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại kỳ báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo tài chính bán niên năm 2026 thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:

Lợi nhuận sau thuế BC bán niên Văn phòng, BC bán niên riêng 2026 16.549.453.312 đồng

Lợi nhuận sau thuế BC bán niên Văn phòng, BC bán niên riêng 2025: 14.065.364.530 đồng

Chênh lệch : 2.484.088.782 đồng

Lý do: Doanh thu tăng so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình của Công ty CP Công trình Giao thông Sài Gòn về sự biến động lợi nhuận của 6 tháng đầu năm 2026 so với 6 tháng đầu năm 2025.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN
TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Anh Giao

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN**
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
của văn phòng
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 20206

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM - AASCS
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE

29 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

Website: aascs.com.vn

Email: info@aascs.com.vn

Điện thoại: (+84) 28 3820 5944 - (+84) 28 3820 5947



MỤC LỤC

Nội dung		Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC		03 - 07
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ		08
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT		
- Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	B 01a - DN	09 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	B 02a - DN	11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	B 03a - DN	12 - 13
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	B 09a - DN	14 - 41



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Sài Gòn tiền thân là Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300460907 ngày 26 tháng 8 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty đã thực hiện phương án chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 6769/QĐ-UBND ngày 10/12/2015 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300460907 đăng ký lần đầu ngày 05/05/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 26/08/2025 do Sở Tài chính Tp. Hồ Chí Minh cấp. Đại diện phần vốn nhà nước là Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh - HFIC.

Vốn điều lệ của Công ty theo GCN ĐKDN : 284.997.640.000 VND

Trụ sở chính : 476 Huỳnh Tấn Phát, phường Tân Thuận, Tp. Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật : Hoàng Anh Giao Chức danh : Tổng Giám đốc

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Dịch vụ sự nghiệp công: Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn thành phố HCM, bảo trì công trình đường thủy nội địa..
- Thực hiện công trình kinh doanh: Thi công xây dựng các công trình giao thông, cấp nước, thoát nước, điện lực; buro điện, thủy lợi..
- Kinh doanh vật liệu xây dựng: Sản xuất và kinh doanh bê tông nhựa nóng và nhũ tương nhựa đường...

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động công ích : Duy tu, sửa chữa công trình giao thông; Duy tu sửa chữa công trình đường thủy; Duy tu sửa chữa công trình thủy lợi, cây xanh, chiếu sáng, cầu cống thoát nước, xử lý nước thải (Mã ngành 4390 - chính)
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, kinh doanh kho bãi, dịch vụ đỗ xe; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở; Kinh doanh bất động sản khác (Mã ngành 6810)
- Thi công các công trình nạo vét, xử lý môi trường, nước thải (Mã ngành 3700)
- Dịch vụ rửa xe 2 và 4 bánh, Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Mã ngành 4520)
- Trồng cây lâu năm khác; Nhân và chăm sóc cây giống hằng năm; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Mã ngành 0129, 0131, 0810)
- In ấn, Dịch vụ liên quan đến in (Mã ngành 1811, 1812)
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Mã ngành 2511, 2592, 2599)
- Thi công xây dựng công trình giao thông; bến bãi; cấp thoát nước, công trình dân dụng; công nghiệp; điện; chiếu sáng; buro điện; cây xanh và công trình thủy. Thi công xây dựng các công trình thủy lợi (Mã ngành 4299)
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, vận tải hàng hóa bằng đường ô tô (Mã ngành 4933)
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật: Tư vấn xây dựng công trình giao thông nhóm B và C, tư vấn công trình cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật (Mã ngành 7110)

- Mua bán các vật liệu xây dựng chuyên dụng chuyên ngành, tín hiệu giao thông nhóm B & C, tư vấn công trình cấp thoát nước (Mã ngành 4663)
- Sản xuất pano phục vụ tuyên truyền an toàn giao thông (không hoạt động tại trụ sở) (Mã ngành 7310)
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Mã ngành 4211; 4212)
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (Mã ngành 5022)
- Xây dựng nhà các loại: thi công xây dựng nhà xưởng, xây dựng dân dụng (Mã ngành 4102)
- Phá dỡ : phá dỡ các công trình thi công (Mã ngành 4311)
- Chuẩn bị mặt bằng: san lấp, chuẩn bị mặt bằng (Mã ngành 4312)
- Thu gom rác thải không độc hại, rác thải độc hại (Mã ngành 3811, 3812)
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê xe máy, thiết bị xây dựng (mã ngành 7730).
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thí nghiệm, kiểm định chất lượng công trình, vật liệu xây dựng (Mã ngành 7110).
- Sản xuất bê tông nhựa nóng, sản xuất bê tông thương phẩm, trạm trộn bê tông, sản xuất nhũ tương, sản xuất tín hiệu giao thông (Mã ngành 2395, 1920, 2790).
- Dịch vụ thu phí sử dụng dịch vụ đường bộ: Quản lý, trông coi nhà điều hành, trạm thu phí (Mã ngành 5225)
- Điều tiết, khống chế, thanh thải, chướng ngại vật, chống va trôi các đảm bảo an toàn giao thông đường thủy nội địa: Hoạt động hoa tiêu đường thủy nội địa (Mã ngành 5222)

4. Mô hình hoạt động

Công ty có 01 Công ty con, 14 Xí nghiệp trực thuộc, 03 địa điểm kinh doanh và Văn phòng công ty quản lý chung hoạt động của toàn Công ty. Mô hình hoạt động như sau:

Công ty con

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty TNHH MTV - 476 Huỳnh Tấn Phát, phường Công Trình Giao Thông Tân Thuận, Tp. Hồ Chí Minh. Số 1		100%	100%	100%	100%

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Đơn vị	Chức năng
Văn phòng Công ty và 14 Xí nghiệp trực thuộc có cùng địa chỉ tại trụ sở số 479 Huỳnh Tấn Phát, phường Tân Thuận, Tp. Hồ Chí Minh	
- Văn phòng Công ty	Quản lý chung
- Xí nghiệp đường bộ 1	Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình. Sản xuất bê tông nhựa nóng, nhũ tương.
- Xí nghiệp đường bộ 4	Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình.
- Xí nghiệp đường bộ 6	Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình.
- Xí nghiệp công trình 2	Thi công xây dựng công trình
- Xí nghiệp công trình 3	Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình.

Đơn vị	Nhiệm vụ
- Xí nghiệp công trình 5	Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình. Sản xuất, lắp đặt hệ thống tín hiệu giao thông.
- Xí nghiệp công trình 6	Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình.
- Xí nghiệp công trình 2	Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình.
- Xí nghiệp công trình 8	Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình.
- Xí nghiệp công trình 9	Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình.
- Xí nghiệp công trình 10	Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình.
- Xí nghiệp công trình thanh niên	Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình.
- Xí nghiệp Công trình Hạ tầng Giao thông	Thi công xây dựng công trình.
- Xí nghiệp Sản xuất Lắp đặt Hệ thống Tín hiệu Giao	Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình. Sản xuất, lắp đặt hệ thống tín hiệu giao thông.
- Xí nghiệp Sản xuất Bê tông Nhựa nóng	Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình. Sản xuất bê tông nhựa nóng.



- Địa điểm kinh doanh

Địa điểm kinh doanh số 00005: địa chỉ 22 Kinh Dương Vương, Phường Phú Lâm, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Địa điểm kinh doanh số 00008: Lô D5.2 KCN Cầu cảng Phước Đông, Ấp 5, xã Phước Đông, huyện Cần Đức, tỉnh Long An, Việt Nam.

Địa điểm kinh doanh số 00009: Tổ 1, Khu phố Tân Cang, Phường Phước Tân, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 16.549.453.312 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2025 lợi nhuận sau thuế là 14.065.364.530 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2026 là 51.078.558.162 VND (Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2025 lợi nhuận chưa phân phối là 14.394.752.580 VND).

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn (công ty mẹ) đã thông qua chủ trương thành lập Công ty TNHH Công trình giao thông số 2 (công ty con) - theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐQT-CTGTSG ngày 18 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng Quản trị. Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông số 2 được thành lập theo Quyết định số 14/QĐ-HĐQT-CTGTSG ngày 29 tháng 6 năm 2026 với vốn điều lệ đăng ký là 5 tỷ đồng, trong đó tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ là 100%. Hiện công ty con đang tiến hành thực hiện các thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy định pháp luật.

Ngoài sự kiện nêu trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2026 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2026 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026, thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng nhiệm kỳ 2026-2031 như sau:

Họ tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Hội đồng Quản trị			
Ông Hoàng Ngọc Hưng	Chủ tịch HĐQT	22-04-2026	
Ông Hoàng Anh Giao	Thành viên	22-04-2026	
Ông Võ Anh Tú	Thành viên	22-04-2026	
Ông Nguyễn Danh Thụ	Thành viên	22-04-2026	
Bà Thái Thị Thu Thành	Thành viên	22-04-2026	
Ông Trần Thanh Hưng	Thành viên		22-04-2026
Ban Kiểm soát			
Ông Nguyễn Minh Đức	Trưởng Ban Kiểm soát	22-04-2026	
Ông Nguyễn Ngọc Duy	Thành viên	22-04-2026	
Ông Bùi Thông Nhất	Thành viên	22-04-2026	
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Hoàng Anh Giao	Tổng Giám đốc	15-06-2026	
Ông Phan Minh Hải Lăng	Phó Tổng Giám đốc	28-06-2021	
Ông Võ Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc	05-05-2026	
Ông Võ Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc	05-05-2026	
Ông Nguyễn Hoàng Thái	Phó Tổng Giám đốc	05-05-2026	
Kế toán trưởng			
Bà Phan Thị Tú Trinh	Kế Toán trưởng	05-05-2026	

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế Toán trưởng và Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác soát xét thông tin cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA VĂN PHÒNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Văn phòng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Văn phòng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020, thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 và thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 05/02/2025 do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

VIII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Sài Gòn phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Duyệt, ngày 18 tháng 08 năm 2026

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Hoàng Anh Giao



Số: 180 /BCSX/TC/2026/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính của Văn phòng kèm theo của Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Sài Gòn, được lập ngày 18 tháng 8 năm 2026, từ trang 09 đến trang 41, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

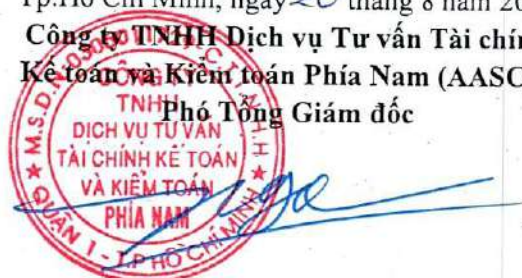
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của văn phòng cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2026
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Mỹ Ngọc

Số GCNĐKHN Kiểm toán: 1091-2023-142-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.214.148.801.407	1.424.181.796.594
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	149.275.570.239	259.628.274.114
1. Tiền	111		94.275.570.239	119.628.274.114
2. Các khoản tương đương tiền	112		55.000.000.000	140.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.05	797.689.196	786.380.400
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		797.689.196	786.380.400
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		862.948.507.147	1.136.770.706.368
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	278.920.262.185	652.439.338.712
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		39.575.246.300	11.991.496.032
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		589.820.263.333	519.247.069.641
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.03	10.907.801.764	9.417.868.418
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.06	(56.275.066.435)	(56.325.066.435)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	153.774.333.081	2.128.616.919
1. Hàng tồn kho	141		153.774.333.081	2.128.616.919
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		47.352.701.744	24.867.818.793
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.12	47.352.701.744	24.867.818.793
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		276.326.236.238	269.899.828.995
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.175.244.450	3.369.196.765
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.03	4.175.244.450	3.369.196.765
II. Tài sản cố định	220		266.910.917.714	172.023.390.359
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	266.725.667.724	171.776.390.367
- Nguyên giá	222		494.637.600.855	396.220.212.671
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(227.911.933.131)	(224.443.822.304)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	185.249.990	246.999.992
- Nguyên giá	228		1.248.691.819	1.248.691.819
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.063.441.829)	(1.001.691.827)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		240.074.074	89.507.241.871
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		240.074.074	89.507.241.871
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.05	5.000.000.000	5.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	261		5.000.000.000	5.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		1.490.475.037.645	1.694.081.625.589

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.132.560.303.752	1.345.130.810.183
I. Nợ ngắn hạn	310		1.117.538.269.087	1.338.508.775.518
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	65.537.372.200	121.873.974.224
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	230.694.618.246	278.160.394.598
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.11	124.907.840	124.907.840
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.12	2.762.892.239	3.712.073.137
5. Phải trả người lao động	315		12.024.277.285	44.731.932.539
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		561.308.578.555	750.218.095.265
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.14	170.769.764.364	95.354.127.852
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.13	19.699.614.542	18.970.885.150
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.15	27.252.853.584	-
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		18.065.945.689	18.065.945.689
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		9.297.444.543	7.296.439.224
II. Nợ dài hạn	330		15.022.034.665	6.622.034.665
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.13	920.317.665	920.317.665
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.15	8.400.000.000	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		5.701.717.000	5.701.717.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.16	357.914.733.893	348.950.815.406
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		284.997.640.000	284.997.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		284.997.640.000	284.997.640.000
2. Thặng dư vốn	412		711.011.577	711.011.577
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		21.127.524.154	21.127.524.154
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		51.078.558.162	42.114.639.675
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		34.529.104.850	329.388.050
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		16.549.453.312	41.785.251.625
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.490.475.037.645	1.694.081.625.589

Phê duyệt, ngày 18 tháng 08 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật
Tổng giám đốc

Đỗ Thị Kim Phượng

Phan Thị Tú Trinh

Hoàng Anh Giao

Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Sài Gòn
476 Huỳnh Tấn Phát, phường Tân Thuận, Tp. Hồ Chí Minh.

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA VĂN PHÒNG
cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

(Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	712.739.868.743	540.083.378.549
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		712.739.868.743	540.083.378.549
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	667.638.037.444	499.953.313.409
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 11)	20		45.101.831.299	40.130.065.140
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.04	3.327.877.013	4.061.576.630
8. Chi phí tài chính	23	VI.05	49.626.790	-
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		49.626.790	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.06	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	28.956.748.072	26.585.741.670
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		19.423.333.450	17.605.900.100
12. Thu nhập khác	31	VI.07	1.418.527.460	225.086.858
13. Chi phí khác	32	VI.08	155.044.270	249.281.295
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.263.483.190	(24.194.437)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		20.686.816.640	17.581.705.663
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	4.137.363.328	3.516.341.133
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		16.549.453.312	14.065.364.530

Phê duyệt, ngày 18 tháng 08 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

Tổng giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Kim Phượng

Phan Thị Tú Trinh

Hoàng Anh Giao

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20.686.816.640	17.581.705.663
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		11.674.761.909	9.361.100.670
- Các khoản dự phòng	03		(50.000.000)	(781.800.198)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(3.975.455.161)	(4.061.576.630)
- Chi phí đi vay	06		49.626.790	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		28.385.750.178	22.099.429.505
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		249.883.690.437	112.683.013.077
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(151.645.716.162)	(131.880.226.962)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(228.940.005.781)	7.030.578.939
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		-	3.488.712.600
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(49.626.790)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.104.063.426)	(6.519.651.206)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	225.086.858
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.584.529.506)	(4.819.092.837)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(113.054.501.050)	2.307.849.974
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(36.915.202.774)	(13.251.321.240)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		647.578.148	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(11.308.796)	(10.987.839)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.327.877.013	4.061.576.630
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(32.951.056.409)	(9.200.732.449)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		35.652.853.584	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		35.652.853.584	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(110.352.703.875)	(6.892.882.475)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		259.628.274.114	274.764.804.129
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		149.275.570.239	267.871.921.654

Phê duyệt, ngày 18 tháng 08 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

Tổng giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Kim Phượng

Phan Thị Tú Trinh

Hoàng Anh Giao

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn.

Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Sài Gòn tiền thân là Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300460907 ngày 26 tháng 8 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty đã thực hiện phương án chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 6769/QĐ-UBND ngày 10/12/2015 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300460907 đăng ký lần đầu ngày 05/05/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 26/08/2025 do Sở Tài chính Tp. Hồ Chí Minh cấp. Đại diện phần vốn nhà nước là Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh - HFIC.

Trụ sở chính: 476 Huỳnh Tấn Phát, phường Tân Thuận, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ: 284.997.640.000 VND

2 Lĩnh vực kinh doanh.

- Dịch vụ sự nghiệp công: Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn thành phố HCM, bảo trì công trình đường thủy nội địa.,
- Thực hiện công trình kinh doanh: Thi công xây dựng các công trình giao thông, cấp nước, thoát nước, điện lực; bưu điện, thủy lợi.,
- Kinh doanh vật liệu xây dựng: Sản xuất và kinh doanh bê tông nhựa nóng và nhũ tương nhựa đường...

3 Ngành nghề kinh doanh.

- Hoạt động công ích : Duy tu, sửa chữa công trình giao thông; Duy tu sửa chữa công trình đường thủy; Duy tu sửa chữa công trình thủy lợi, cây xanh, chiếu sáng, cầu cống thoát nước, xử lý nước thải (Mã ngành 4390 - chính)
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, kinh doanh kho bãi, dịch vụ đỗ xe; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở; Kinh doanh bất động sản khác (Mã ngành 6810)
- Thi công các công trình nạo vét, xử lý môi trường, nước thải (Mã ngành 3700)
- Dịch vụ rửa xe 2 và 4 bánh, Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Mã ngành 4520)
- Trồng cây lâu năm khác; Nhân và chăm sóc cây giống hằng năm; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Mã ngành 0129, 0131, 0810)
- In ấn, Dịch vụ liên quan đến in (Mã ngành 1811, 1812)
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Mã ngành 2511, 2592, 2599)
- Thi công xây dựng công trình giao thông; bến bãi; cấp thoát nước, công trình dân dụng; công nghiệp; điện; chiếu sáng; bưu điện; cây xanh và công trình thủy. Thi công xây dựng các công trình thủy lợi (Mã ngành 4299)
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, vận tải hàng hóa bằng đường ô tô (Mã ngành 4933)
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật: Tư vấn xây dựng công trình giao thông nhóm B và C, tư vấn công trình cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật (Mã ngành 7110)
- Mua bán các vật liệu xây dựng chuyên dụng chuyên ngành, tín hiệu giao thông nhóm B & C, tư vấn công trình cấp thoát nước (Mã ngành 4663)

- Sản xuất pano phục vụ tuyên truyền an toàn giao thông (không hoạt động tại trụ sở) (Mã ngành 7310)
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Mã ngành 4211; 4212)
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (Mã ngành 5022)
- Xây dựng nhà các loại: thi công xây dựng nhà xưởng, xây dựng dân dụng (Mã ngành 4102)
- Phá dỡ : phá dỡ các công trình thi công (Mã ngành 4311)
- Chuẩn bị mặt bằng: san lấp, chuẩn bị mặt bằng (Mã ngành 4312)
- Thu gom rác thải không độc hại, rác thải độc hại (Mã ngành 3811, 3812)
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê xe máy, thiết bị xây dựng (mã ngành 7730).
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thí nghiệm, kiểm định chất lượng công trình, vật liệu xây dựng (Mã ngành 7110).
- Sản xuất bê tông nhựa nóng, sản xuất bê tông thương phẩm, trạm trộn bê tông, sản xuất nhũ tương, sản xuất tín hiệu giao thông (Mã ngành 2395, 1920, 2790).
- Dịch vụ thu phí sử dụng dịch vụ đường bộ; Quản lý, trông coi nhà điều hành, trạm thu phí (Mã ngành 5225)
- Điều tiết, khống chế, thanh thải, chướng ngại vật, chống va trôi các đảm bảo an toàn giao thông đường thủy nội địa; Hoạt động hoa tiêu đường thủy nội địa (Mã ngành 5222)

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : 12 tháng

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Công ty đa phần thực hiện các hợp đồng đặt hàng cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích và thi công các công trình sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước nên công tác quyết toán kéo dài. Giá trị quyết toán sẽ bị ảnh hưởng khi các chính sách quản lý của Nhà nước thay đổi, từ đó làm thay đổi kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

Trong kỳ, do việc thực hiện sắp xếp lại đơn vị hành chính trong đó tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu và tỉnh Bình Dương được sáp nhập vào Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi sắp xếp, thị phần duy tu bảo dưỡng các công trình giao thông được mở rộng theo. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến sự tăng trưởng doanh thu trong kỳ báo cáo. Điều này đã đặt ra nhiều thách thức trong công tác quản lý và điều hành đối với Ban Tổng Giám đốc công ty cho giai đoạn 2026 - 2031.

6 Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
- Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông Số 1	- 476 Huỳnh Tấn Phát, phường Tân Thuận, Tp. Hồ Chí Minh.	100,00%	100,00%

Các đơn vị trực thuộc.

Công ty có 01 Công ty con, 14 xí nghiệp trực thuộc. 03 địa điểm kinh doanh và Văn phòng công ty quản lý chung hoạt động của toàn Công ty.

7 Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ.

Số lượng người lao động tại thời điểm cuối kỳ kế toán: 529 người.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA VĂN PHÒNG

cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

(Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

8 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Trừ các trường hợp được thuyết minh khác, thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 được mang sang từ số liệu đã được trình bày trong báo cáo tài chính Văn phòng của Công ty cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Số liệu so sánh được phân loại lại theo hướng dẫn tại thông tư 99/2025/TT-BTC, chi tiết xem mục IX.2.

II KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam - VND

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT/BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn :

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

b. Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:

Khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

3 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi:

29-C.1
TY
H
TU VẤN
KẾ TOÁN
TOÁN
NAM
HỒ CHÍ MINH

Các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

Ngoài ra, Công ty còn có các khoản nợ phải thu khó đòi liên quan đến việc phê duyệt quyết toán các công trình SPDVCI thì công trước thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần đang chờ hướng dẫn xử lý của các cơ quan có thẩm quyền.

4 Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: nhập trước, xuất trước.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

5 Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Tài sản khác	04 năm
- Tài sản vô hình khác	03 - 06 năm

6 Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí chờ phân bổ được theo dõi theo từng kỳ hạn chờ phân bổ đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí chờ phân bổ khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền chờ phân bổ để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm chờ phân bổ được phân loại là ngắn hạn.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA VĂN PHÒNG

cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

(Ban hành theo Thông tư 99/2025 TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

- Số tiền chờ phân bổ để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm chờ phân bổ được phân loại là dài hạn.

7 Nguyên tắc kế toán phải trả người bán.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

8 Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.

Thời điểm doanh nghiệp ghi nhận khoản phải trả về cổ tức, lợi nhuận là thời điểm doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan. Tùy theo từng loại hình doanh nghiệp, việc xác định thời điểm và việc chi trả cổ tức, lợi nhuận thực hiện như sau:

- Đối với doanh nghiệp thuộc đối tượng điều chỉnh của pháp luật về chứng khoán thì thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức được căn cứ theo quy định của pháp luật về chứng khoán.
- Đối với các doanh nghiệp còn lại thì thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức được căn cứ theo quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ của doanh nghiệp.

9 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ.

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.



Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11 Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp chỉ được ghi nhận khi có đủ các điều kiện ghi nhận đối với các khoản dự phòng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

12 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

13 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu;

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- . Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- . Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- . Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- . Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- . Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- . Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- . Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- . Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- . Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính;

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

b. Doanh thu hoạt động tài chính;

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

c. Thu nhập khác.

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

16 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu xây dựng khi nhận quyết định phê duyệt quyết toán giảm chi phí xây dựng hoàn thành của Chủ đầu tư và các Cấp có thẩm quyền.

17 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư,...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

18 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

19 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp được phân bổ cho các bộ phận kinh doanh của Công ty theo tiêu thức doanh thu hoặc lợi nhuận.

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

21 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty chỉ có trụ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh, do đó không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ	120.597.232.126	164.257.242.564
- Doanh thu thi công công trình	553.373.760.215	363.313.501.775
- Doanh thu hoạt động sản xuất bê tông nhựa nóng	38.768.876.402	12.512.634.210
Cộng	712.739.868.743	540.083.378.549

22 Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Sài Gòn

476 Huỳnh Tấn Phát, phường Tân Thuận, Tp. Hồ Chí Minh.

Mẫu số B 09a - DN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA VẮN PHÒNG

cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

(Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ:

Đơn vị tính: VND

01 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt (VND)	308.067.602	675.594.550
- Tiền gửi không kỳ hạn	93.967.502.637	118.952.679.564
NH TMCP ĐT và PT Việt Nam - CNTP.HCM	33.742.364.574	67.204.941.903
NH TMCP Ngoại Thương VN - CN Tây Sài Gòn	119.487.141	120.218.607
NH TMCP Ngoại Thương VN - CN Sài Gòn	85.879.374	86.258.380
NH Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN 5	109.578.407	239.060.799
NH TMCP Quân Đội - CN Bắc Sài Gòn	38.603.718.228	29.101.253.854
NH TMCP Quốc tế Việt Nam	17.776.387.541	14.636.459.985
NH TMCP Kỹ thương Việt Nam	3.421.263.404	7.455.662.068
Kho bạc TP.HCM	108.823.968	108.823.968
- Tương đương tiền (*)	55.000.000.000	140.000.000.000
NH TMCP ĐT và PT Việt Nam - CNTP.HCM	30.000.000.000	70.000.000.000
NH TMCP Quân Đội - CN Bắc Sài Gòn	10.000.000.000	70.000.000.000
NH TMCP Quốc tế Việt Nam	15.000.000.000	-
Cộng	149.275.570.239	259.628.274.114

02 Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Trung tâm quản lý giao thông và hạ tầng kỹ thuật Tp Hồ Chí Minh	30.940.076.618	-	286.569.555.510	-
- Trung tâm Quản lý Đường Thủy	4.846.026.000	-	19.867.625.213	-
- Ban QLDA ĐT XD các công trình giao thông	30.359.098.087	4.168.040.734	57.133.507.288	4.168.040.734
- CTCP Phát Triển Bất Động Sản Phát Đạt	33.132.543.198	10.312.198.603	33.132.543.198	10.312.198.603
- CTCP Công Trình Cầu Phà TP.Hồ Chí Minh	25.515.742.042	-	5.634.086.852	-
- Công ty TNHH MTV CTGT Số 1	10.770.378.708	-	34.741.587.753	-
- Các khách hàng khác	143.356.397.532	-	215.360.432.898	-
Cộng	278.920.262.185	14.480.239.337	652.439.338.712	14.480.239.337
b. Phải thu của khách hàng dài hạn				
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
- Công ty TNHH MTV CTGT Số 1	10.770.378.708	-	34.741.587.753	-
Cộng	10.770.378.708	-	34.741.587.753	-

Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Sài Gòn
476 Huỳnh Tấn Phát, phường Tân Thuận, Tp. Hồ Chí Minh.

Mẫu số B 09a - DN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA VĂN PHÒNG

(Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Xem chi tiết giao dịch liên kết tại thuyết minh VIII.3.

03 Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn				
- Tạm ứng	803.681.343	-	807.429.468	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
- Phải thu khác	10.104.120.421	5.597.189.853	8.610.438.950	5.647.189.853
+ XNCT 4	1.185.994.938	1.185.994.938	1.185.994.938	1.185.994.938
+ XNCT 7	4.411.194.915	4.411.194.915	4.461.194.915	4.461.194.915
+ Lãi dự thu	44.875.089	-	128.979.452	-
+ Đối tượng khác	4.462.055.479	-	2.834.269.645	-
Cộng	10.907.801.764	5.597.189.853	9.417.868.418	5.647.189.853



b. Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ	4.175.244.450	-	3.369.196.765	-
. TT Quản lý Đường Thủy	564.560.150	-	335.924.000	-
. Cục quản lý đường bộ IV	3.247.504.769	-	2.670.093.234	-
. Trung tâm QLGT Công Cộng	56.379.531	-	56.379.531	-
. Điện lực Long Thành	6.800.000	-	6.800.000	-
. Cty TNHH TMDV TC XD Cầu Đường Hồng An	300.000.000	-	300.000.000	-
Cộng	4.175.244.450	-	3.369.196.765	-

04 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	52.652.964.469	-	1.540.790.884	-
- Công cụ, dụng cụ	11.150.609	-	10.972.908	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	101.110.218.003	-	576.853.127	-
Cộng	153.774.333.081	-	2.128.616.919	-

05 Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Ngắn hạn						
+ Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	797.689.196	797.689.196	-	786.380.400	786.380.400	-
Cộng	797.689.196	797.689.196	-	786.380.400	786.380.400	-

- Dài hạn

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá trị dự phòng
Công ty con (**)	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Công trình giao thông số 1 (*)	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000	-	-
Cộng	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000	-	-

05 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Ghi chú :

(*) Giá trị có thể thu hồi: Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác đề thuyết minh trong báo cáo tài chính vì công ty con không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị có thể thu hồi, việc sử dụng kỹ thuật định giá giá trị có thể thu hồi của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của Công ty.

(**) Thông tin về công ty con:

Tỷ lệ vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết: 100%

Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông số 1 được thành lập theo quyết định số 45/QĐ-HDQT ký ngày 23 tháng 11 năm 2016 do Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn phê duyệt. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310994760 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 07 năm 2011; đăng ký thay đổi giấy phép lần thứ 8 vào ngày 21 tháng 10 năm 2025.

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với công ty con, công ty liên doanh, liên kết: Xem mục VIII.3

06 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị dự phòng	Giá trị gốc nợ	Giá trị dự phòng
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	582.589.683	582.589.683	582.589.683	582.589.683
- CTCP Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước Wasaco	90.106.278	90.106.278	90.106.278	90.106.278
- Cty CTNHH XD Công trình An Cường	267.581.500	267.581.500	267.581.500	267.581.500
- CTCP Cấp nước Gia Định	211.595.335	211.595.335	211.595.335	211.595.335
- BQLDA ĐTXD các công trình giao thông	5.178.297.048	4.168.040.734	5.178.297.048	4.168.040.734
- CTCP Phát Triển BĐS Phát Đạt	10.312.198.603	10.312.198.603	10.312.198.603	10.312.198.603
- XNCT 4	1.928.349.204	1.928.349.204	1.928.349.204	1.928.349.204
- XNCT 7	4.411.194.915	4.411.194.915	4.461.194.915	4.461.194.915
- CTCP CTGT 60	523.598.000	523.598.000	523.598.000	523.598.000
- Đối tượng khác	36.698.942.037	33.779.812.183	36.698.942.037	33.779.812.183
Cộng	60.204.452.603	56.275.066.435	60.254.452.603	56.325.066.435



Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Sài Gòn
476 Huỳnh Tấn Phát, phường Tân Thuận, Tp. Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA VĂN PHÒNG
cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

07 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	71.708.464.552	199.685.160.181	122.510.067.119	2.316.520.819	396.220.212.671
- Mua trong kỳ	8.527.272.135	6.650.643.730	1.840.996.000	-	17.018.911.865
- Đầu tư XD CB hoàn thành	14.827.694.948	74.030.497.266	685.185.185	-	89.543.377.399
- Tăng khác	-	-	107.889.091	-	107.889.091
- Thanh lý, nhượng bán	-	(8.144.901.080)	-	-	(8.144.901.080)
- Giảm khác	-	(107.889.091)	-	-	(107.889.091)
Số dư cuối kỳ	95.063.431.635	272.113.511.006	125.144.137.395	2.316.520.819	494.637.600.855
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12.967.289.584	135.003.202.000	75.069.175.950	1.404.154.770	224.443.822.304
- Khấu hao trong kỳ	1.085.636.927	5.559.649.175	4.855.759.454	111.966.351	11.613.011.907
- Tăng khác	-	-	107.889.091	-	107.889.091
- Thanh lý, nhượng bán	-	(8.144.901.080)	-	-	(8.144.901.080)
- Giảm khác	-	(107.889.091)	-	-	(107.889.091)
Số dư cuối kỳ	14.052.926.511	132.310.061.004	80.032.824.495	1.516.121.121	227.911.933.131
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	58.741.174.968	64.681.958.181	47.440.891.169	912.366.049	171.776.390.367
- Tại ngày cuối kỳ	81.010.505.124	139.803.450.002	45.111.312.900	800.399.698	266.725.667.724

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuyết minh chi tiết danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu và đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:	141.719.511.897	141.719.511.897

Trụ sở Công ty CP CTGT Sài Gòn

Dây chuyền SX bê tông nhựa nóng 240 tấn/giờ

67.471.835.204

67.471.835.204

74.247.676.693

74.247.676.693



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA VĂN PHÒNG
cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

08 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	146.129.900	992.056.103	110.505.816	1.248.691.819
Số dư cuối kỳ	-	146.129.900	992.056.103	110.505.816	1.248.691.819
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	146.129.900	745.056.111	110.505.816	1.001.691.827
- Khấu hao trong kỳ	-	-	61.750.002	-	61.750.002
Số dư cuối kỳ	-	146.129.900	806.806.113	110.505.816	1.063.441.829
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	-	-	246.999.992	-	246.999.992
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	185.249.990	-	185.249.990

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Danh mục các TSCĐ vô hình đang hiện hữu và đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên;	958.648.503	958.648.503
Phần mềm máy vi tính	125.118.603	125.118.603
Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001-2000	146.129.900	146.129.900
Phần mềm quản lý hợp đồng và dự án	193.400.000	193.400.000
Phần mềm tuân tra đường bộ	494.000.000	494.000.000
- TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;	754.691.819	754.691.819



9 Phải trả người bán

a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông Số 1	-	9.290.458.466
- Công ty TNHH Cung ứng Nhựa Đường	14.222.114.568	
- Công ty CP Đầu Tư XD Và Thương Mại Quốc Tế	9.461.280.960	8.975.211.480
- Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex CN	-	14.719.794.120
- CTCP TM và XNK Vật tư Giao thông (TRATIMEX)	2.982.269.880	14.391.628.560
- Công ty TNHH Đinh Phương Nam	2.869.596.006	5.167.439.820
- Công ty TNHH TM DV TC XD Cầu Đường Hồng An	1.508.868.000	23.199.270.163
- Công ty TNHH Thương Mại Xây Dựng Anh Dương	12.680.903.700	4.898.577.600
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đại Đông Hải	10.593.439.562	-
- Công ty cổ phần Thiết bị và xe chuyên dụng VIPEC	-	10.738.980.000
- Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Đông Phương	-	18.697.848.422
- Nhà cung cấp khác	11.218.899.524	11.794.765.593

Cộng

65.537.372.200 121.873.974.224

b. Phải trả người bán dài hạn

c. Phải trả người bán là các bên liên quan

- Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông Số 1	-	9.290.458.466
---	---	---------------

Cộng

- 9.290.458.466

Xem chi tiết giao dịch liên kết tại thuyết minh VIII.3.

10 Người mua trả tiền trước

a. Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH MTV CTGT Số 1	13.819.644	13.819.644
- Ban QLDA ĐT XD các Công trình Giao thông	25.213.909.580	12.116.640.922
- Tổng Công ty Xây dựng Sài Gòn TNHH MTV	28.662.087.530	28.662.087.530
- Ban QLDA ĐT XD khu vực Huyện Bình Chánh	2.403.353.178	4.385.649.573
- Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	21.769.381.555	794.248.937
- Trung Tâm Phát triển Hạ tầng kỹ thuật Tp. Thủ Đức	-	32.458.205.363
- Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Đô Thị Thành phố Hồ Chí Minh	104.573.158.452	141.842.865.009
- Đối tượng khác	48.058.908.307	57.886.877.620

Cộng

230.694.618.246 278.160.394.598

10 Người mua trả tiền trước (tiếp theo)

b. Dài hạn

c. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

- Công ty TNHH MTV CTGT Số 1

Cộng

Xem chi tiết giao dịch liên kết tại thuyết minh VIII.3.

11 Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Cộng

12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp

- **Ngắn hạn**

+ Thuế GTGT

+ Thuế TNDN

- **Dài hạn**

Cộng

b) Phải thu

- **Ngắn hạn**

+ Thuế GTGT

+ Thuế TNCN

+ Thuế, phí ...

- **Dài hạn**

Cộng

Số đầu năm

Số phải nộp
trong năm

Số đã thực
nộp trong năm

Số cuối kỳ

3.712.073.137

67.282.668.351

68.231.849.249

2.762.892.239

-

63.127.785.823

63.127.785.823

-

3.712.073.137

4.154.882.528

5.104.063.426

2.762.892.239

-

-

-

-

3.712.073.137

67.282.668.351

68.231.849.249

2.762.892.239

24.867.818.793

1.274.316.697

23.759.199.648

47.352.701.744

24.362.676.719

-

21.039.532.436

45.402.209.155

297.814.330

121.084.009

1.566.434.524

1.743.164.845

207.327.744

1.153.232.688

1.153.232.688

207.327.744

-

-

-

-

24.867.818.793

1.274.316.697

23.759.199.648

47.352.701.744

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Sài Gòn

476 Huỳnh Tấn Phát, phường Tân Thuận, Tp. Hồ Chí Minh.

Mẫu số B 09a - DN**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA VĂN PHÒNG**

cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

(Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)**13 Phải trả khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	90.630.740	-
- Bảo hiểm xã hội	1.132.835.435	-
- Bảo hiểm y tế	199.512.909	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	89.008.020	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác của Văn phòng	18.187.627.438	18.970.885.150
+ Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh	7.120.660.129	7.120.660.129
+ Cty TNHH MTV Công trình Giao thông số 1	5.000.000.000	5.000.000.000
+ Xí nghiệp Đường bộ 1	56.027.108	188.065.108
+ Xí nghiệp Đường bộ 4	248.413.687	287.687.687
+ Xí nghiệp Công trình 1	980.618.509	980.618.509
+ Xí nghiệp Công trình 2	329.176.436	329.176.436
+ Xí nghiệp Công trình 3	412.287.949	412.287.949
+ Xí nghiệp Công trình 4	1.333.989.177	1.333.989.177
+ Phải trả về cổ phần hóa phải nộp về HFIC	156.381.600	156.381.600
+ Đối tượng khác	2.550.072.843	3.162.018.555
Cộng	19.699.614.542	18.970.885.150
b. Dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	920.317.665	920.317.665
Cộng	920.317.665	920.317.665

14 Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty Cổ phần Xây Dựng Lưu Nguyễn	4.175.408.333	-
- Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các công trình giao thông	9.671.857.817	-
- Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng phường Bình Thạnh	5.347.400.722	6.205.744.519
- Trung tâm Quản lý Giao thông và Hạ tầng Kỹ thuật Tp. Hồ Chí Minh	40.854.342.681	-
- Ban Quản lý Dự án Giao thông tỉnh Vĩnh Long	26.131.292.593	38.598.946.296
- Ban Quản lý Dự án Nông nghiệp tỉnh Vĩnh Long	28.435.564.814	37.233.501.852
- Trung tâm Quản lý Hạ tầng Kỹ thuật tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	-	13.315.935.185
- Trung tâm Quy hoạch, Kiểm định Xây dựng và Bảo trì Đường bộ	7.296.031.092	-
- Công ty cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	40.135.836.420	-
- Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng	1.963.223.410	-
- Trung tâm Quản lý Đường thủy	6.758.806.482	-
Cộng	170.769.764.364	95.354.127.852

15 Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Số cuối kỳ	Trong kỳ		Số đầu năm
		Tăng	Giảm	
a. Vay ngắn hạn (*)				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	14.441.997.504	14.441.997.504	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	12.810.856.080	12.810.856.080	-	-
Cộng	27.252.853.584	27.252.853.584	-	-
b. Vay dài hạn (*)				
- Công ty đầu tư vốn Tp.Hồ Chí Minh - HFIC	8.400.000.000	8.400.000.000	-	-
Cộng	8.400.000.000	8.400.000.000	-	-
c. Các khoản vay từ các bên liên quan				
- Công ty đầu tư vốn Tp.Hồ Chí Minh - HFIC	8.400.000.000	8.400.000.000	-	-
Cộng	8.400.000.000	8.400.000.000	-	-

Ghi chú (*):

Stt	Bên cho vay	Mục đích	Thời hạn	Lãi suất
1	- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Bổ sung vốn lưu động	Theo từng lần nhận nợ.	Theo từng lần nhận nợ.
2	- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	Bổ sung vốn lưu động	Theo từng lần nhận nợ.	Theo từng lần nhận nợ.
3	- Công ty đầu tư vốn Tp.Hồ Chí Minh - HFIC	Đầu tư máy móc, thiết bị	78 tháng.	Lãi suất linh hoạt.

16 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	
Số dư đầu năm trước	284.997.640.000	711.011.577	-	12.974.873.292	35.382.015.165	334.065.540.034
- Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	14.065.364.530	14.065.364.530
- Tăng khác (*)	-	-	-	8.152.650.862	(8.152.650.862)	-
- Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	(26.899.976.253)	(26.899.976.253)
Số dư cuối kỳ trước	284.997.640.000	711.011.577	-	21.127.524.154	14.394.752.580	321.230.928.311
Số dư đầu năm nay	284.997.640.000	711.011.577	-	21.127.524.154	42.114.639.675	348.950.815.406
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	16.549.453.312	16.549.453.312
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (**)	-	-	-	-	(7.585.534.825)	(7.585.534.825)
Số dư cuối kỳ	284.997.640.000	711.011.577	-	21.127.524.154	51.078.558.162	357.914.733.893

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA VĂN PHÒNG

cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

(Ban hành theo Thông tư 99/2025 TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

16 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Ghi chú

(*) Trích lập các quỹ và phân chia cổ tức trong 6 tháng đầu năm 2025 theo:

- Theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2025 của Đại hội đồng cổ đông về phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024.

- Theo nghị quyết số 17/NQ-HĐQT-CTGTSG ngày 20/05/2025 của Hội đồng quản trị về trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu.

(**) Trích lập các quỹ và phân chia cổ tức trong 6 tháng đầu năm 2026 theo:

- Theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2026 của Đại hội đồng cổ đông về phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của HFIC	49,00%	139.650.000.000	139.650.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	51,00%	145.347.640.000	145.347.640.000
Cộng	100%	284.997.640.000	284.997.640.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	284.997.640.000	284.997.640.000
+ Vốn góp cuối năm	284.997.640.000	284.997.640.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	25.649.787.600

d) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.499.764	28.499.764
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.499.764	28.499.764
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.499.764	28.499.764
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.499.764	28.499.764
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.499.764	28.499.764

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 đồng/cổ phiếu

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

01 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

- Doanh thu quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ
- Doanh thu thi công công trình
- Doanh thu hoạt động sản xuất bê tông nhựa nóng

Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
Năm nay Năm trước

120.597.232.126 164.257.242.564
553.373.760.215 363.313.501.775
38.768.876.402 12.512.634.210

712.739.868.743 540.083.378.549

b) Doanh thu từ các bên liên quan

- Công ty TNHH MTV Công trình giao thông số 1

Cộng

11.095.120.000 176.507.831

11.095.120.000 176.507.831

02 Các khoản giảm trừ doanh thu

03 Giá vốn hàng bán

- Giá vốn quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ
- Giá vốn thi công công trình
- Giá vốn sản xuất bê tông nhựa nóng

Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
Năm nay Năm trước

88.466.612.159 134.028.080.014
541.197.296.492 353.660.024.785
37.974.128.793 12.265.208.610

667.638.037.444 499.953.313.409

04 Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Cổ tức, lợi nhuận được chia

Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
Năm nay Năm trước

2.983.851.080 4.061.576.630
344.025.933 -

3.327.877.013 4.061.576.630

05 Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí đi vay	49.626.790	-
Cộng	49.626.790	-

06 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	29.006.748.072	27.367.541.868
- Chi phí nhân viên quản lý	15.946.229.916	13.850.436.516
- Chi phí vật liệu quản lý	872.933.745	851.784.966
- Chi phí đồ dùng văn phòng	805.476.221	885.915.696
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.348.442.920	1.355.641.686
- Thuê, phí và lệ phí	622.648.324	585.643.155
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.297.890.949	3.615.289.100
- Chi phí khác bằng tiền	113.125.997	6.222.830.749
b. Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(50.000.000)	(781.800.198)
- Hoàn nhập dự phòng	(50.000.000)	(781.800.198)
Cộng	28.956.748.072	26.585.741.670

07 Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	647.578.148	-
- Cho thuê xe, máy thi công	731.770.000	57.922.000
- Các khoản khác	39.179.312	167.164.858
Cộng	1.418.527.460	225.086.858

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA VĂN PHÒNG

cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

(Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

08 Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
- Truy thu thuế, phạt vi phạm hành chính	3.246.020	223.194.594
- Chi phí máy thi công cho thuê xe	151.797.167	-
- Các khoản chi phí khác	1.083	26.086.701
Cộng	155.044.270	249.281.295

09 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	20.686.816.640	17.581.705.663
Điều chỉnh các khoản mục:		
- Chi phí không được khấu trừ	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	20.686.816.640	17.581.705.663
Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	20,00%	20,00%
Chi phí thuế TNDN	4.137.363.328	3.516.341.133
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.137.363.328	3.516.341.133

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU

- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng** không phát sinh
- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai** không phát sinh
- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	35.652.853.584	-

- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:** không phát sinh

IX NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Thông tin về các bên liên quan

1.1. Bên có liên quan của Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM - HFIC	Cổ đông lớn
- Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông Số 1	Công ty con
- Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Ban kiểm soát và các cá nhân có liên quan khác.	Thành viên quản lý chủ chốt.

1 Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

1.2. Giao dịch với bên có liên quan

a. Bên liên quan là các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan:

Bên liên quan - Nội dung giao dịch	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thù lao, thưởng của HĐQT, Ban Tổng giám đốc, Ban Kiểm soát		
+ Tiền lương Tổng Giám đốc	278.400.000	278.400.000
+ Thù lao Ban kiểm soát	315.000.000	315.000.000
+ Thù lao Chủ tịch HĐQT, thành viên HĐQT, phụ trách quản trị	294.600.000	294.600.000
. Ông Hoàng Ngọc Hưng	94.200.000	94.200.000
. Ông Hoàng Anh Giao	43.200.000	43.200.000
. Ông Võ Anh Tú	43.200.000	43.200.000
. Ông Trần Thanh Hưng	26.509.091	43.200.000
. Bà Thái Thị Thu Thành	16.690.909	-
. Ông Nguyễn Danh Thụ	43.200.000	43.200.000
. Bà Đỗ Thị Thùy Linh	27.600.000	27.600.000

b. Bên liên quan khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
+ Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông Số 1		
. Phải thu thi công công trình	11.982.729.600	190.628.457
. Thu tiền từ bán bê tông nhựa nóng và cho thuê xe.	35.953.938.645	697.203.197
. Thanh toán tiền cung cấp dịch vụ, hàng hóa	9.290.458.466	-
. Nhận tiền lợi nhuận phân phối	344.025.933	-
+ Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM - HFIC		
. Phải trả tiền cổ tức	-	12.568.500.000
. Nhận tiền vay	8.400.000.000	-

1.3. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
+ Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông Số 1				
. Phải thu khách hàng	10.770.378.708		34.741.587.753	
. Phải trả người bán ngắn hạn	-		9.290.458.466	
. Người mua trả trước	13.819.644		13.819.644	
. Phải trả khác	5.000.000.000		5.000.000.000	
+ Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM - HFIC				
. Phải trả tiền cổ tức	-		12.568.500.000	
. Vay và nợ ngắn hạn	8.400.000.000		-	

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA VĂN PHÒNG

cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

(Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

2 Thông tin so sánh:

Trừ các trường hợp được thuyết minh khác, thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 là số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2025 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán phía Nam - AASCS.

Như đã trình bày trong Thuyết minh số I.8, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty áp dụng **phi hồi tố** theo Thông tư 99/2025/TT-BTC. Một số số liệu thông tin so sánh cũng được phân loại lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư này liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của Văn phòng:

Stt	Khoản mục	Mã số	Số đầu năm	
			Số phân loại lại theo Thông tư 99/2025/TT-BTC	Số đã trình bày theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
1	Phải trả cổ tức	313	124.907.840	-
2	Phải trả ngắn hạn khác	320	18.970.885.150	19.095.792.990
3	Phải trả dài hạn khác	338	920.317.665	-

3 Thông tin tài chính khác:

Công ty còn có các khoản quyết toán tăng chưa được Sở tài chính ghi vốn để thanh toán (căn cứ theo thông báo số 709/TB-KV IV ngày 28/09/2018 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV về kết quả kiểm toán Nhà Nước tại Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn).

Phê duyệt, ngày 18 tháng 08 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Tổng giám đốc

Đỗ Thị Kim Phượng

Phan Thị Tú Trinh

Hoàng Anh Giao

